

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHƯỚC  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 47/2018/DSST

Ngày 25/06/2018

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Chí Cường.

- Bà Trần Thị Thu Thảo.

**Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Phan Văn Chung – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 25 tháng 06 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2017/TLST – DS ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐST – DS ngày 30/05/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị D**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Khu A, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện P1, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Nguyên đơn chị Trịnh Thị D trình bày: Anh D1 có mua vật tư nông nghiệp của chị D nhiều lần đến ngày 24/12/2006 hai bên đối chiếu thì anh D1 có viết biên nhận còn nợ lại chị D số tiền 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng) và hẹn đến tháng 4/2007 sẽ trả hết cho chị D nhưng đến nay anh D1 không trả.

Nay chị Trịnh Thị D yêu cầu anh Nguyễn Văn D1 trả cho chị D số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng) và tính lãi 0.8% trên tháng từ tháng 01/4/2007 đến ngày xét xử 25/06/2018 làm tròn 132 tháng với số tiền 4.673.000đ (bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng), yêu cầu trả vốn lãi làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn D1 đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phước tổng đạt hợp lệ, đầy đủ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử,

quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh D1 không có mặt và không có gửi ý kiến cho Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trịnh Thị D thuộc tranh chấp dân sự về “Hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét bị đơn anh Nguyễn Văn D1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, huyện P1, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn D1 là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phước triệu tập hợp lệ đến phiên xét xử lần thứ hai nhưng anh D1 không đến tham dự phiên tòa và cũng không có người đại diện. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D1.

[4] Chứng cứ chị Trịnh Thị D đưa ra để yêu cầu anh Nguyễn Văn D1 trả số tiền mua vật tư nông nghiệp gồm: 01 biên nhận ngày 24/12/2006 (BL 01).

[5] Chứng cứ anh Nguyễn Văn D1 đưa ra để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình: Không có.

[6] Đối với số tiền nợ gốc, xét thấy chị Trịnh Thị D có cung cấp được biên nhận ngày 24/12/2006 có chữ ký xác nhận của anh Nguyễn Văn D1 ký nhận số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ của chị T (tên thường gọi của chị Trịnh Thị D), nội dung biên nhận ghi rõ số tiền nợ 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, năm trăm đồng) và cam kết của anh D1 tháng 4/2007 sẽ trả hoàn tất. Căn cứ theo biên nhận ngày 24/12/2006 thì anh Nguyễn Văn D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chị D yêu cầu anh D1 trả số tiền gốc 4.673.000đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng) là có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi 0.8% trên tháng trên số tiền vốn 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, năm trăm đồng), tính từ ngày 01/4/2007 đến ngày xét xử 25/06/2018 làm tròn 132 tháng với số tiền 4.673.000đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Xét hợp đồng mua bán giữa chị D và anh D1 không có thỏa thuận về thời gian trả tiền của bên mua, tuy nhiên ngày 24/12/2006 chị D và anh D1 có đối chiếu nợ và anh D1 có viết biên nhận còn nợ lại chị D số tiền mua vật tư là 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, năm trăm đồng) và cam kết đến tháng 4/2007 sẽ trả hoàn tất nợ, hai bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả, đến nay anh D1 không thực hiện. Như vậy, anh D1 là bên mua đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên đã chậm trả căn cứ vào khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 “3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật này.”

Tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả: 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận giữa

*các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”*

Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được xác định là 50% của mức lãi suất giới hạn 20% trên năm tức là 10% trên năm tương đương 0.83% trên tháng. Theo thực tính thì lãi sẽ là  $(4.673.500đ \times 0.83\%) \times 132 \text{ tháng} = 5.120.200đ$  (năm triệu, một trăm hai mươi ngàn, hai trăm đồng). Như vậy, chị D đưa ra mức lãi suất 0.8 % trên tháng, số tiền chị D tính được và thời gian tính lãi là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về lãi của chị D với số tiền 4.673.000đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

[7] Từ nhận định trên thấy yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị D là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn Văn D1 phải chịu 467.000đ (bốn trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trịnh Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho chị D 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng Điều 430; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị D đối với anh Nguyễn Văn D1. Buộc anh Nguyễn Văn D1 trả cho chị Trịnh Thị D số tiền mua vật tư nông nghiệp 4.673.500đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, năm trăm đồng) và tiền lãi do chậm trả là 4.673.000đ (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tổng cộng vốn lãi là 9.346.500đ (chín triệu, ba trăm bốn mươi sáu ngàn, năm trăm đồng), thực hiện làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Trịnh Thị D có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Văn D1 không trả số tiền nêu trên thì anh D1 còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

#### 2. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn D1 phải chịu 467.000đ (bốn trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trịnh Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn cho chị D 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19002 ngày 21/11/2017 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước.

#### 3. Về kháng cáo:

Chị Trịnh Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với anh Nguyễn Văn D1 thời hạn kháng cáo là 15 ngày tròn tính từ ngày tòa tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện Tân Phước;
- THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ 2,4 vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*(đã ký)*

**Trần Hữu Tính**